
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015

*Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán
(Báo cáo Kiểm toán số: 06/2016/BCKT-TC ngày 04/03/2016)*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN KIỂM TOÁN QUẢNG NINH
(AASC QUẢNG NINH)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015).

Công ty

Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 5700100231 đăng ký lần đầu, ngày 01 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 22 tháng 8 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Thực hiện công văn 2689/TTg-ĐMDN ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Ngày 23/4/2015 Vinalines đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Vinalines sở hữu tại công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh cho Công ty cổ phần tập đoàn T&T. Số cổ phần chuyển nhượng là 49.060.387 cổ phần, chiếm 98,02% vốn điều lệ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/VINALINES - T&T.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Quảng Ninh.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp xếp dỡ Cái Lân
- Xí nghiệp xếp dỡ Hạ Long
- Xí nghiệp sửa chữa cơ khí và vận tải thủy bộ
- Xí nghiệp giao nhận kinh doanh kho bãi
- Trung tâm điều độ

Hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh theo giấy chứng nhận đăng ký: Bốc xếp hàng hoá, Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn tổng hợp; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Kho bãi và lưu trữ hàng hoá; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Dịch vụ Hàng hải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Giao nhận hàng hoá, Kinh doanh dịch vụ Logistics; đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm: 05 người

Ông: Phạm Ngọc Tuấn	: Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Nguyễn Quốc Hưng	: Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Bùi Quang Đạo	: Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Nguyễn Văn Mạnh	: Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Đỗ Ngọc Khanh	: Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Ông: Nguyễn Văn Hạnh	: Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Hoàng Thanh Hải	: Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Trần Tuấn Hải	: Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Bùi Quang Đạo	: Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Quách Đình Phú	: Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm 03 người:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	: Trưởng ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Phùng Xuân Dũng	: Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Bà: Phạm Thị Tâm	: Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2015)
Bà: Vũ Thị Thanh Duyên	: Trưởng ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)
Bà: Nguyễn Thị Phương Thảo	: Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)
Ông: Nguyễn Đức Sơn	: Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2015)

Các thành viên của Ban điều hành quản lý bao gồm: 06 người

Ông: Bùi Quang Đạo	: Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông: Đinh Anh Tuấn	: Phó tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông: Nguyễn Quốc Hưng	: Phó tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2015)
Ông: Hoàng Trọng Tùng	: Phó tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông: Quách Đình Phú	: Phó tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông: Lê Trung Dũng	: Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 11/08/2014)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh (QNAASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty. QNAASC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 02 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Đạo



Số: 06/2016/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh được lập ngày 19/02/2016, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hạ Long, ngày 04 tháng 03 năm 2016



TRẦN THANH PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0169 - 2013 - 145 - 1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0594 - 2013 - 145 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.325.612.349	165.339.780.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.440.509.206	11.121.670.616
1. Tiền	111	01	35.440.509.206	11.121.670.616
2. Các khoản tương đương tiền	112	03	35.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.399.027.082	102.090.722.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	35.757.551.809	76.658.016.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.471.544.137	25.023.079.435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	1.419.352.954	6.450.028.387
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.249.421.818)	(6.040.402.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		50.496.931.836	50.720.366.973
1. Hàng tồn kho	141	07	50.496.931.836	50.720.366.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.989.144.225	1.407.021.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	-	1.388.773.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.970.896.225	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.248.000	18.248.000
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		481.209.015.914 ✓	404.394.446.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		334.513.882.113 ✓	363.442.137.259 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	331.996.496.453 ✓	360.533.996.974 ✓
- Nguyên giá	222		611.094.629.149 ✓	594.589.232.479 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.098.132.696) ✓	(234.055.235.505) ✓
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.517.385.660 ✓	2.908.140.285 ✓
- Nguyên giá	228		4.050.000.000 ✓	3.940.000.000 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.532.614.340) ✓	(1.031.859.715) ✓
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.619.025.922 ✓	15.115.306.285 ✓
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	21.619.025.922 ✓	15.115.306.285 ✓
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		120.388.295.166 ✓	18.974.967.659 ✓
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	04	146.938.895.166 ✓	36.938.895.166 ✓
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.550.600.000) ✓	(17.963.927.507) ✓
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.687.812.713 ✓	6.862.035.730 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	4.687.812.713	6.862.035.730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		640.534.628.263	569.734.227.607 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		101.191.211.753	62.524.750.965
I. Nợ ngắn hạn	310		101.191.211.753	62.524.750.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	19.440.523.578	16.196.795.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.946.554.255	1.338.615.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.683.353.643	5.280.454.258
4. Phải trả người lao động	314		43.573.724.761	26.232.670.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9.436.243.455	4.521.099.106
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	05	-	6.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng quỹ phúc lợi	322		1.110.812.061	2.955.116.221
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		539.343.416.510	507.209.476.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	539.343.416.510	507.209.476.642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.499.360.000	500.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.844.056.510	6.710.116.642
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.844.056.510	6.710.116.642
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		640.534.628.263	569.734.227.607

Người lập biểu

(Chữ ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuý Anh

Kế toán trưởng

(Chữ ký, họ tên)


Lê Trung Dũng

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	01	421.015.829.171 ✓	321.009.813.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		421.015.829.171 ✓	321.009.813.452
4. Giá vốn hàng bán	11	02	306.248.462.214	245.665.621.891 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.767.366.957	75.344.191.561 ✓
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	3.382.951.537 ✓	175.961.354 ✓
7. Chi phí tài chính	22	04	9.123.166.431 ✓	24.113.188.320 ✓
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		346.030.001	6.111.904.846 ✓
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	62.451.284.281 ✓	35.442.940.955 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.575.867.782 ✓	15.964.023.640 ✓
11. Thu nhập khác	31	05	2.631.721.271 ✓	949.218.182 ✓
12. Chi phí khác	32	06	2.246.183.300 ✓	3.874.082.721 ✓
13. Lợi nhuận khác	40		385.537.971	(2.924.864.539) ✓
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.961.405.753 ✓	13.039.159.101 ✓
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	08	10.332.856.474 ✓	2.896.917.169 ✓
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.628.549.279 ✓	10.142.241.932 ✓
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

(Chữ ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc T. Nguyễn

Kế toán trưởng

(Chữ ký, họ tên)

Lê Trung Dũng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. Minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		482.547.702.754 ✓	317.152.714.637 ✓
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(116.237.488.928) ✓	(94.004.054.448) ✓
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(99.385.810.206) ✓	(66.813.811.419) ✓
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(346.030.001) ✓	(13.020.927.295) ✓
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.468.107.620) ✓	(794.754.386) ✓
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.941.388.544 ✓	13.310.513.899 ✓
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.601.390.505) ✓	(93.425.889.471) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.450.264.038	62.403.791.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.186.766.336) ✓	(3.654.915.000) ✓
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.000.000.000) ✓
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	16.000.000.000 ✓
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(110.000.000.000) ✓	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.197.541.365 ✓	136.735.562 ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.989.224.971)	(3.518.179.438)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.050.000.000	14.996.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.050.000.000)	(85.470.461.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.454.316.167)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.454.316.167)	(70.474.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		59.006.722.900	(11.588.848.921)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.121.670.616	22.713.559.151
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		312.115.690	(3.039.614)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70.440.509.206	11.121.670.616

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

(Chữ ký, họ tên)

Nguyễn
Ng^c Nguyễn

Kế toán trưởng

(Chữ ký, họ tên)

Lê Trung Dũng
Lê Trung Dũng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 5700100231 đăng ký lần đầu, ngày 01 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 22 tháng 8 năm 2014.

Thực hiện công văn 2689/TTg-ĐMDN ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Ngày 23/4/2015 Vinalines đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Vinalines sở hữu tại công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh cho Công ty cổ phần tập đoàn T&T. Số cổ phần chuyển nhượng là 49.060.387 cổ phần, chiếm 98,02% vốn điều lệ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/VINALINES - T&T.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Quảng Ninh.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- + Xếp dỡ, bảo quản, giao nhận hàng hoá;
- + Chuyển tải hàng hoá tại khu vực;
- + Dịch vụ hàng hải.
- + ...

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ hàng hải.**4- Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp xếp dỡ Cái Lân
- Xí nghiệp xếp dỡ Hạ Long
- Xí nghiệp sửa chữa cơ khí và vận tải thủy bộ
- Xí nghiệp giao nhận kinh doanh kho bãi
- Trung tâm điều độ

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1 - **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 - Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Và thông tư số: 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/TT-BTC ngày 22/12/2014, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng gồm:**

1.1. Nguyên tắc xác định tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại có giao dịch thường xuyên với đơn vị vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư khác được trình bày theo giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được giá thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng, ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố hữu lực từ ngày 10/06/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý:	3 - 15 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định vô hình khác:	3 - 10 năm
---------------------------------	------------

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7- Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8 - Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo điều lệ Công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá;

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, tiền lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và đánh giá tỷ giá cuối kỳ, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - TIỀN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Tiền mặt	985.362.031	2.263.539.475
- Tiền gửi ngân hàng	34.455.147.175	8.858.131.141
+ Tiền gửi VND	18.079.437.574	8.400.771.457
Ngân hàng Hàng Hải - phong tỏa CPH	-	800.182
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hòn Gai	14.589.289.524	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Quảng Ninh	761.255.952	4.165.371.066
Ngân hàng Quốc Tế - CN Quảng Ninh	857.448.087	1.385.420.786
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Quảng Ninh	1.871.444.011	2.849.179.423
+ Tiền gửi ngoại tệ	16.375.709.601	457.359.684
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hòn Gai	6.515.251.094	-
Tiền gửi USD	6.515.251.094	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Quảng Ninh	7.113.468.722	377.610.741
Tiền gửi USD	7.110.855.206	374.847.427
Tiền gửi EUR	2.613.516	2.763.314
Ngân hàng quốc tế - CN Quảng Ninh	2.683.392.824	17.371.792
Tiền gửi USD	2.683.392.824	17.371.792
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Quảng Ninh	63.596.961	62.377.151
Tiền gửi USD	42.947.075	40.610.454
Tiền gửi EUR	20.649.886	21.766.697
Cộng	35.440.509.206	11.121.670.616

2 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (KH chiếm 10%)		
+ Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	5.857.032.614	
+ BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE PTE LTD	3.703.195.299	
+ Công ty cổ phần hóa chất công nghiệp Tân Long	4.170.175.949	
+ Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Shengli Việt Nam		8.766.254.043
+ VOSA Quảng Ninh		10.750.131.166
+ Công ty TNHH Thương mại vận tải Trung Thành		8.666.733.586
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	22.027.147.947	48.474.898.172
Cộng	35.757.551.809	76.658.016.967

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lán, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

3 - CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
35.000.000.000	35.000.000.000	-	-

- Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Cộng**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
* Đầu tư dài hạn khác				
+ Ngân hàng Hàng Hải	1.015.739.351		1.015.739.351	
+ Công ty CP Vinalines Đông Bắc	2.207.213.772	2.000.000.000	2.207.213.772	2.000.000.000
+ Công ty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	1.105.704.043		1.105.704.043	
+ Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lán	24.550.600.000	24.550.600.000	24.550.600.000	15.963.927.507
+ Công ty CP TM và Du lịch Ngôi sao Hạ Long	8.059.638.000		8.059.638.000	
+ Tổng công ty rau quả - nông sản	110.000.000.000	110.000.000.000		
Cộng	146.938.895.166	26.550.600.000	120.388.295.166	17.963.927.507
			36.938.895.166	18.974.967.659

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

* Chi tiết các khoản đầu tư	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ ban đầu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ biểu quyết
+ Ngân hàng Hàng Hải	Dịch vụ ngân hàng	8.000.000.000.000	1.015.739.351	0,01%
+ Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Dịch vụ bến cảng	8.500.000.000	2.207.213.772	25,97%
+ Công ty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, cho thuê phương tiện,...	142.121.300.000	1.105.704.043	0,78%
+ Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân	Dịch vụ cảng biển	365.050.000.000	24.550.600.000	6,73%
+ Công ty CP TM và Du lịch Ngôi sao Hạ Long	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, siêu thị, sân golf, bể bơi, vui chơi giải trí...	60.000.000.000	8.059.638.000	13,43%
+ Tổng công ty rau quả- nông sản			110.000.000.000	

5 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	7.050.000.000	13.050.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải	-	-	7.050.000.000	7.050.000.000	7.050.000.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	7.050.000.000	13.050.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

6 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Phải thu khác (1388)	51.993.628	5.014.801.080
+ Bồi thường kinh phí đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật	35.993.628	35.993.628
+ Công ty dịch vụ TM HACHIMEX - HP	16.000.000	16.000.000
+ Ghi nhận doanh thu do khách hàng đã làm hàng xong trong năm 2014 nhưng chưa xuất được hóa đơn	-	4.962.807.452
- Tạm ứng (141)	871.264.597	658.425.592
- Phải thu khác (338)	496.094.729	776.801.715
+ Bảo hiểm xã hội	256.249.770	322.195.066
+ Bảo hiểm y tế	48.046.975	46.930.553
+ Bảo hiểm thất nghiệp	32.031.317	31.287.036
+ Phải thu khác	159.766.667	376.389.060
Cộng	1.419.352.954	6.450.028.387

- NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết khách hàng chiếm 10% nợ xấu				
+ Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	5.857.032.614	0		
+ Công ty CP đầu tư Cửa Long Vinashin	1.716.847.009	490.380.660	1.716.847.009	817.301.100
+ Công ty CP Công nghiệp nặng Cửa Long	2.800.424.000	840.127.200	2.800.424.000	1.400.212.000
+ BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE			3.332.362.651	1.712.594.932
+ Các khách hàng khác	3.711.360.345	1.505.734.290	2.624.802.734	503.925.648
Cộng	14.085.663.968	2.836.242.150	10.474.436.394	4.434.033.680

7 - HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	47.885.834.688	-	47.484.418.332	-
- Công cụ, dụng cụ	2.611.097.148	-	3.235.948.641	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.496.931.836	-	50.720.366.973	-

8 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.388.773.010
- Chi phí trả trước dài hạn	4.687.812.713	6.862.035.730
Cộng	4.687.812.713	8.250.808.740

9 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	168.244.674.488	104.493.108.797	309.771.738.469	12.079.710.725	594.589.232.479
2. Số tăng trong kỳ	4.759.618.923	108.782.546	11.577.918.001	59.077.200	16.505.396.670
- Mua trong kỳ	4.759.618.923	108.782.546	11.577.918.001	59.077.200	16.505.396.670
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	173.004.293.411	104.601.891.343	321.349.656.470	12.138.787.925	611.094.629.149
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	77.156.652.521	34.685.926.943	112.441.233.540	9.771.422.501	234.055.235.505
2. Số tăng trong kỳ	5.926.171.833	6.712.459.593	30.585.488.554	1.818.777.211	45.042.897.191
- Khấu hao trong kỳ	5.926.171.833	6.712.459.593	30.585.488.554	1.818.777.211	45.042.897.191
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	83.082.824.354	41.398.386.536	143.026.722.094	11.590.199.712	279.098.132.696
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	91.088.021.967	69.807.181.854	197.330.504.929	2.308.288.224	360.533.996.974
2. Tại ngày cuối kỳ	89.921.469.057	63.203.504.807	178.322.934.376	548.588.213	331.996.496.453

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.145.117.107

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	3.940.000.000	3.940.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	110.000.000	-	110.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	110.000.000	-	110.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	110.000.000	3.940.000.000	4.050.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	1.031.859.715	1.031.859.715
2. Số tăng trong kỳ	-	-	12.629.629	488.124.996	500.754.625
- Khấu hao trong kỳ	-	-	12.629.629	488.124.996	500.754.625
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	12.629.629	1.519.984.711	1.532.614.340
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2.908.140.285	2.908.140.285
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	97.370.371	2.420.015.289	2.517.385.660

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000

11 - XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Mua sắm TSCĐ	21.464.025.922	14.960.306.285
+ Dự án kho bãi hàng hoá đổi thượng lưu Bến 1	19.084.550.224	2.042.264.224
+ Dự án kho 4200m2 đổi trong bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
+ Lắp đặt cần cầu 20' và 40' tại cầu 6 và 7	81.076.607	81.076.607
+ Nhà văn phòng Bến 1 Cái Lân	-	3.341.293.636
+ Nâng cấp hệ thống điện và điều khiển cầu giàn VULKAN QC1	-	7.197.272.727
- Sửa chữa lớn TSCĐ	155.000.000	155.000.000
+ Hoán cải nâng cấp tàu Hòn Gai	155.000.000	155.000.000
Cộng	21.619.025.922	15.115.306.285

12 - PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (NB chiếm 10%)				
+ Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Trường Lộc	2.300.881.000	2.300.881.000		
+ Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc Tế Cái Lân	4.313.615.165	4.313.615.165	2.203.794.176	2.203.794.176
+ Công ty TNHH Huy Mạnh	3.167.035.664	3.167.035.664	3.216.084.396	3.216.084.396
+ Công ty cổ phần Thể Thao T & T	7.500.000.000	7.500.000.000		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	2.158.991.749	2.158.991.749	10.776.916.792	10.776.916.792
Cộng	19.440.523.578	19.440.523.578	16.196.795.364	16.196.795.364

13 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối năm VND
a) Phải nộp:				
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.458.735.317	19.585.544.470	23.044.279.787	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	312.302.207	312.302.207	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.801.791.613	10.332.856.474	4.468.107.620	7.666.540.467
+ Thuế thu nhập cá nhân	19.927.328	578.790.917	581.905.069	16.813.176
Thuế nhà đất	-	-	-	-
+ Tiền thuê đất	-	1.041.256.458	1.041.256.458	-
+ Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác:				
+ Các khoản lệ phí	-	155.040.000	155.040.000	-
Cộng	5.280.454.258	32.008.790.526	29.605.891.141	7.683.353.643
b) Phải thu:				
+ Thuế nhập khẩu	18.248.000	247.992.294	247.992.294	18.248.000
Cộng	18.248.000	-	-	18.248.000

14 - PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	353.935.540	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.082.307.915	4.521.099.106
Cộng	9.436.243.455	4.521.099.106

15 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	366.256.858.866	133.809.829.471	1.596.512.463	501.663.200.800
- Lãi trong năm trước			15.080.626.499	15.080.626.499
- Tăng khác	134.242.506.973	-	5.839	134.242.512.812
- Lỗ trong năm trước			4.938.384.567	4.938.384.567
- Giảm khác	5.839	133.809.829.471	5.028.643.592	138.838.478.902
Số dư đầu năm nay	500.499.360.000		6.710.116.642	507.209.476.642
- Lãi trong kỳ			69.206.813.838	69.206.813.838
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ			30.362.757.328	30.362.757.328
- Giảm khác			6.710.116.642	6.710.116.642
Số dư cuối kỳ	500.499.360.000	-	38.844.056.510	539.343.416.510

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Công ty cổ phần tập đoàn T&T	490.603.870.000	490.603.870.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	9.895.490.000	9.895.490.000
Cộng	500.499.360.000	500.499.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500.499.360.000	500.499.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	500.499.360.000	500.499.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.710.116.642	1.117.558.724

16 - CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngoại tệ các loại		
- USD tại ngân hàng	438.182,41	20.372,46
+ Ngân hàng Liên Việt - CN Quảng Ninh	1.913,01	1.911,60
+ Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	119.527,52	817,65
+ Ngân hàng TM CP Hàng hải Quảng Ninh	316.741,88	17.643,21
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hòn Gai	290.211,63	0,00
- EUR tại ngân hàng	950,38	947,80
+ Ngân hàng Liên Việt - CN Quảng Ninh	843,61	841,03
+ Ngân hàng TM CP Hàng hải Quảng Ninh	106,77	106,77
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
+ Công ty TNHH Thành Tín	113.216.700	113.216.700
+ Công ty Liên Doanh gỗ trồng rừng HABICO	208.255.587	208.255.587
+ Công ty VINASHIP Quảng Ninh	18.202.201	18.202.201
+ Vosco Quảng Ninh	158.795.650	158.795.650
+ Công ty TNHH Tiếp Vận Toàn Cầu Xanh	77.548.462	77.548.462
Cộng	576.018.600	576.018.600

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	421.015.829.171	321.009.813.452
Cộng	421.015.829.171	321.009.813.452

2 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	306.248.462.214	245.665.621.891
Cộng	306.248.462.214	245.665.621.891

3 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.197.500.650	131.044.991
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.185.450.887	44.916.363
Cộng	3.382.951.537	175.961.354

4 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	346.030.001	6.111.904.846
Chi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	8.586.672.493	17.963.927.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190.463.937	37.355.967
Cộng	9.123.166.431	24.113.188.320

5 - THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	120.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, chất thải nguy hại	199.805.455	-
Thu nhập khác	2.311.915.816	949.218.182
Cộng	2.631.721.271	949.218.182

6 - CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi phạt hành chính	4.500.000	-
Chi phí phạt bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.623.673	-
Chi phí khác	2.240.059.627	3.874.082.721
Cộng	2.246.183.300	3.874.082.721

7 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chiếm 10% trở lên)		
Chi phí nhân viên quản lý	21.048.603.051	-
Chi phí dự phòng	23.012.168.880	-
Chi phí QLDN khác	18.390.512.350	35.442.940.955
Cộng	62.451.284.281	35.442.940.955

8 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.332.856.474	2.896.917.169
Cộng	10.332.856.474	2.896.917.169

9 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.651.458.298	32.717.959.764
Chi phí nhân công	131.828.975.719	98.929.874.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.543.651.816	34.265.118.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.203.320.738	61.155.131.662
Chi phí khác bằng tiền	49.472.339.924	54.040.478.056
Cộng	368.699.746.495	281.108.562.846

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh Kiểm toán.

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Trung Dũng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quang Đạo